

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

B á o c á o t à i c h í n h

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2021

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria Urban Service Joint Stock Company.
Tên viết tắt : BRUSCO.
Trụ sở chính : Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Điện thoại : 0254 3825422
Fax : 0254 3829801
E-Mail : dothibaria@gmail.com; Web: dothibaria.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ : 45.419.500.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 4.541.950 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, ngày 10 tháng 03 năm 2022



Số: 44 /22/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

07
ÔN
NHÌ
M
NC

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.740.068.113	67.188.930.205
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.041.913.717	19.275.359.580
111	Tiền		22.041.913.717	16.275.359.580
112	Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	7.600.000.000	14.400.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.600.000.000	14.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		39.922.246.816	28.389.423.714
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	39.262.115.411	26.588.824.165
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	223.360.000	198.500.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	1.120.869.827	2.306.197.971
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(684.098.422)	(704.098.422)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	5.219.769.165	3.951.056.856
141	Hàng tồn kho		5.219.769.165	3.951.056.856
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		956.138.415	1.173.090.055
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	82.372.254	74.950.296
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12a	873.766.161	1.098.139.759
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		38.267.360.317	32.960.536.648
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.018.780.033	74.000.001
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.5b	4.018.780.033	74.000.001
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		32.252.125.843	31.816.705.315
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	20.817.603.097	20.382.182.569
222	Nguyên giá		57.695.043.178	54.096.325.678
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(36.877.440.081)	(33.714.143.109)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	11.434.522.746	11.434.522.746
228	Nguyên giá		11.434.522.746	11.434.522.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.996.454.441	1.069.831.332
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.996.454.441	1.069.831.332
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.007.428.430	100.149.466.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		46.137.167.085	36.688.375.915
310	Nợ ngắn hạn		46.137.167.085	36.688.375.915
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	8.040.441.731	4.010.242.700
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	3.049.507.000	2.543.769.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12b	12.508.181.511	12.503.537.459
314	Phải trả người lao động	V.13	10.617.467.749	8.285.378.482
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		105.704.319	6.601.262
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	11.815.864.775	9.338.847.012
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.870.261.345	63.461.090.938
410	Vốn chủ sở hữu	V.15	63.666.058.445	63.461.090.938
411	Vốn góp của chủ sở hữu		45.419.500.000	45.419.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.419.500.000	45.419.500.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		4.063.097.046	3.216.456.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.183.461.399	14.825.134.324
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.183.461.399	14.825.134.324
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		4.204.202.900	-
431	Nguồn kinh phí		4.204.202.900	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.007.428.430	100.149.466.853

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	124.671.210.985	114.725.056.040
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.671.210.985	114.725.056.040
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	97.380.274.622	87.123.087.002
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.290.936.363	27.601.969.038
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	308.849.389	708.072.118
22	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	9.878.549.072	11.082.415.335
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.721.236.680	17.227.625.821
31	Thu nhập khác		45.184.000	158.486.182
32	Chi phí khác		30.036.392	112.755.100
40	Lợi nhuận khác	VI.5	15.147.608	45.731.082
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.736.384.288	17.273.356.903
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	3.552.922.889	2.448.222.579
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.183.461.399	14.825.134.324
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	3.123	1.586

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		119.762.854.194	123.090.566.659
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(55.861.172.216)	(54.657.368.953)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(46.913.605.701)	(43.789.360.826)
04	Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.709.814.684)	(3.790.423.612)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.831.817.523	9.114.401.080
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.727.549.717)	(16.786.930.565)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.382.529.399	13.180.883.783
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(2.383.137.500)	(2.758.581.818)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.600.000.000)	(14.400.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		14.400.000.000	20.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		324.296.238	785.819.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.741.158.738	4.227.237.423
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.357.134.000)	(6.357.666.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.357.134.000)	(6.357.666.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.766.554.137	11.050.455.206
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.275.359.580	8.224.904.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	22.041.913.717	19.275.359.580

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định	:	6.000.000.000	đồng Việt Nam
Vốn điều lệ	:	45.419.500.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần	:	4.541.950	cổ phần
Mệnh giá cổ phần	:	10.000	đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 420 người; (Năm trước: 418 người).

5. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng hoặc có thời gian sử dụng dưới 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	:	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ, hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm		
Tiền mặt	922.102.124	1.096.834.451		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.119.811.593	15.178.525.129		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, PGD Bà Rịa	136.133.990	99.707.223		
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam, CN tỉnh BR-VT	20.828.443.285	14.951.929.282		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, PGD Bà Rịa	155.234.318	126.888.624		
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000		
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam, CN tỉnh BR-VT	-	3.000.000.000		
Cộng	22.041.913.717	19.275.359.580		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm		
Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.600.000.000	14.400.000.000		
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam, CN tỉnh BR-VT	7.600.000.000	14.400.000.000		
Số cuối năm	7.600.000.000	14.400.000.000		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	37.156.052.062	-	23.597.291.456	-
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	306.091.185	-	306.091.185	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	401.943.632	-	997.943.632	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	20.694.608	-	-	-
Các khách hàng khác	1.377.333.924	(644.098.422)	1.687.497.892	(664.098.422)
Cộng	39.262.115.411	(644.098.422)	26.588.824.165	(664.098.422)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2)				
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	(40.000.000)	40.000.000	(40.000.000)
Công ty CP Chứng khoán Beta	55.000.000	-	55.000.000	-
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	65.000.000	-	65.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn CK CN cao SyBa	-	-	38.500.000	-
Công ty TNHH Cơ khí XD Kim Linh Phát	63.360.000	-	-	-
Cộng	223.360.000	(40.000.000)	198.500.000	(40.000.000)
5. Phải thu khác				
a) Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.102.765.169		1.900.621.191	
Phải thu khác	18.104.658		405.576.780	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.104.658		33.551.507	
Thuế GTGT đầu vào đơn vị chưa kê khai	-		360.727.273	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-		11.298.000	
Cộng	1.120.869.827		2.306.197.971	
b) Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.018.780.033		74.000.001	
Cộng	4.018.780.033		74.000.001	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.219.769.165	3.951.056.856
Cộng	5.219.769.165	3.951.056.856
7. Chi phí trả trước		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mua bảo hiểm	40.166.461	40.627.831
Chi phí sử dụng đường bộ	39.802.565	33.555.621
Cước Internet	2.403.228	766.844
Chi phí khác	-	-
Cộng ⁽ⁱ⁾	82.372.254	74.950.296
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	74.950.296	65.552.469
Số tăng trong năm	185.810.477	162.457.749
Phân bổ vào chi phí trong năm	(178.388.519)	(153.059.922)
Số cuối năm	82.372.254	74.950.296
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.253.099	147.054.280
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.444.156.252	629.230.238
Chi phí sử dụng đường bộ	14.911.185	9.337.356
Các khoản khác	331.133.905	284.209.458
Cộng ⁽ⁱⁱ⁾	1.996.454.441	1.069.831.332
(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.069.831.332	1.722.497.417
Số tăng trong năm	2.134.620.201	668.716.051
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.207.997.092)	(1.321.382.136)
Số cuối năm	1.996.454.441	1.069.831.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.244.016.966	6.851.636.122	33.964.152.590	36.520.000	54.096.325.678
Mua trong năm	-	157.767.500	3.440.950.000	-	3.598.717.500
Số dư cuối năm	13.244.016.966	7.009.403.622	37.405.102.590	36.520.000	57.695.043.178
Đã khấu hao hết	709.322.340	4.405.136.122	9.693.633.500	-	14.808.091.962
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.287.708.442	5.351.562.971	18.048.877.464	25.994.232	33.714.143.109
Khấu hao trong năm	421.066.615	260.959.259	2.473.967.099	7.303.999	3.163.296.972
Số dư cuối năm	10.708.775.057	5.612.522.230	20.522.844.563	33.298.231	36.877.440.081
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.956.308.524	1.500.073.151	15.915.275.126	10.525.768	20.382.182.569
Tại ngày cuối năm	2.535.241.909	1.396.881.392	16.882.258.027	3.221.769	20.817.603.097
9. Tài sản cố định vô hình					Quyền sử dụng đất
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					11.434.522.746
Mua trong năm					-
Số dư cuối năm					11.434.522.746
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Khấu hao trong năm					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					11.434.522.746
Tại ngày cuối năm					11.434.522.746

Quyền sử dụng đất tại số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Phúc Tấn	-	918.660.262
Công ty TNHH TM Và Thiết Bị Môi Trường Hiệp Hoà	-	1.277.600.000
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	2.401.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Tiên An Nhiên	1.639.528.903	-
Các nhà cung cấp khác	3.999.912.828	1.813.982.438
Cộng	8.040.441.731	4.010.242.700

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Xem chi tiết tại mục VII.2 Thông tin các bên liên quan)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền xây mộ	3.042.507.000	2.538.769.000
Các khách hàng khác	7.000.000	5.000.000
Cộng	3.049.507.000	2.543.769.000

12. Thuế				
a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.098.139.759	3.552.922.889	2.709.814.684	255.031.554
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-	618.734.607	618.734.607
Cộng	1.098.139.759	3.552.922.889	3.328.549.291	873.766.161
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	827.304.188	4.253.824.089	4.236.159.967	844.968.310
Thuế thu nhập cá nhân	13.020.070	675.011.574	688.031.644	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455	228.690.455	228.690.455
Các loại thuế khác	-	4.793.296	4.793.296	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	11.434.522.746	-	-	11.434.522.746
Cộng	12.503.537.459	5.162.319.414	5.157.675.362	12.508.181.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.285.378.482	7.801.478.937
Các khoản lương phải trả trong năm	49.360.802.213	44.273.260.371
Các khoản lương năm trước đã trả	(8.285.378.482)	(7.801.478.937)
Các khoản lương đã trả trong năm	(38.743.334.464)	(35.987.881.889)
Số cuối năm	10.617.467.749	8.285.378.482

Công ty trả lương theo Quy chế lương và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.338.847.012	6.897.645.675
Số trích trong năm	7.619.763.892	6.406.998.317
Số chi trong năm	(5.142.746.129)	(3.965.796.980)
Số cuối năm	11.815.864.775	9.338.847.012

15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.419.500.000	2.504.567.912	13.477.617.019	61.401.684.931
Lãi trong năm trước	-	-	14.825.134.324	14.825.134.324
Trích lập các quỹ	-	711.888.702	(7.118.887.019)	(6.406.998.317)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm trước	45.419.500.000	3.216.456.614	14.825.134.324	63.461.090.938
Số dư đầu năm nay	45.419.500.000	3.216.456.614	14.825.134.324	63.461.090.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Lãi trong năm nay	-	-	14.183.461.399	14.183.461.399
Trích lập các quỹ	-	846.640.432	(8.466.404.324)	(7.619.763.892)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm nay	45.419.500.000	4.063.097.046	14.183.461.399	63.666.058.445

Năm 2021, Công ty phân phối Lợi nhuận 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2021.

Lợi nhuận năm 2021 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL CP	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	3.493.750	34.937.500.000	34.937.500.000	34.937.500.000
Công ty TNHH TM và Thiết bị Môi trường Hiệp Hoà	728.000	7.280.000.000	7.280.000.000	7.280.000.000
Các cổ đông khác	320.200	3.202.000.000	3.202.000.000	3.202.000.000
Cộng	4.541.950	45.419.500.000	45.419.500.000	45.419.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.419.500.000	45.419.500.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

d) Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	4.541.950	4.541.950

e) **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2021 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	:	6.358.730.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	846.640.432
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	7.619.763.892

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.170.353.184	21.022.355.040
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	24.170.353.184	21.022.355.040
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	29.151.359.849	28.931.326.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.500.857.801	93.702.701.000
Cộng	<u>124.671.210.985</u>	<u>114.725.056.040</u>
Doanh thu cho các bên liên quan	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	82.546.592.319	64.029.697.075
Ban Quản lý Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.054.033.006	1.072.983.954
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	188.132.792	10.238.794.431
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	-	907.221.484
Cộng	<u>83.788.758.117</u>	<u>76.248.696.944</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	17.682.758.605	15.166.086.260
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.697.516.017	71.957.000.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Cộng	97.380.274.622	87.123.087.002
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.849.389	708.072.118
Cộng	308.849.389	708.072.118
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.897.755.088	6.560.512.071
Chi phí du lịch	-	1.601.640.000
Chi phí khác	2.980.793.984	2.920.263.264
Cộng	9.878.549.072	11.082.415.335
5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	45.184.000	158.486.182
Thu bồi thường xe đụng	34.034.000	158.486.182
Thu nhập khác	11.150.000	-
Chi phí khác	30.036.392	112.755.100
Các khoản bị phạt	7.172.392	22.461.700
Chi sửa chữa đèn bị xe đụng	18.714.000	90.293.400
Chi phí khác	4.150.000	-
Lợi nhuận khác	15.147.608	45.731.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.736.384.288	17.273.356.903
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	28.230.158	8.461.700
Các khoản bị phạt	7.172.392	22.461.700
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Chi phí không được trừ khác	5.057.766	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(20.000.000)	(50.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	17.764.614.446	17.281.818.603
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.552.922.889	3.456.363.721
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định của Chính phủ	-	(1.036.909.116)
Thuế TNDN bị truy thu	-	28.767.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.552.922.889	2.448.222.579
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.183.461.399	14.825.134.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	(7.619.763.892)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.619.763.892)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	14.183.461.399	7.205.370.432
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.123	1.586
EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.		
EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2021.		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.660.096.110	41.140.934.474
Chi phí nhân công	49.570.594.918	46.293.307.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.163.296.972	2.753.250.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.181.262	2.814.636.058
Chi phí khác bằng tiền	4.305.654.432	5.203.374.591
Cộng	107.258.823.694	98.205.502.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ			37.884.781.487
Phòng Quản lý đô thị TP. Bà Rịa	Bên liên quan	87.293.598.899	37.156.052.062
Ban Quản lý Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bên liên quan	871.896.103	306.091.185
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	88.362.071	20.694.608
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	-	401.943.632
Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm			(2.401.000.000)
Công ty TNHH Thương Mại Và Thiết Bị Môi Trường Hiệp Hoà	Cổ đông	3.430.000.000	(2.401.000.000)
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		1.680.208.990	1.527.372.263
Ban Kiểm soát		612.161.590	485.318.770
Ban Tổng Giám đốc		357.002.339	342.314.600

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dịch vụ: Dịch vụ công ích; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Năm nay	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	100.500.857.801	24.170.353.184	124.671.210.985
Chi phí bộ phận	(79.697.516.017)	(17.682.758.605)	(97.380.274.622)
Kết quả kinh doanh	20.803.341.784	6.487.594.579	27.290.936.363
Doanh thu tài chính			308.849.389
Chi phí QLDN			(9.878.549.072)
Thu nhập khác			45.184.000
Chi phí khác			(30.036.392)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(3.552.922.889)
Lợi nhuận sau thuế			14.183.461.399
Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	93.702.701.000	21.022.355.040	114.725.056.040
Chi phí bộ phận	(71.957.000.742)	(15.166.086.260)	(87.123.087.002)
Kết quả kinh doanh	21.745.700.258	5.856.268.780	27.601.969.038
Doanh thu tài chính			708.072.118
Chi phí QLDN			(11.082.415.335)
Thu nhập khác			158.486.182
Chi phí khác			(112.755.100)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(2.448.222.579)
Lợi nhuận sau thuế			14.825.134.324

4. **Thông tin về số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vững Tàu.

5. **Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Thông tin khác

Theo Công văn 17403/UBND-VP ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Xây dựng Kế hoạch sắp xếp lại Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn Nhà nước giai đoạn 2021-2025 thì Công ty CP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa được đề xuất giữ nguyên tỷ lệ phần vốn góp của nhà nước tại Công ty là 76,92% vốn điều lệ.

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33,57	32,91
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66,43	67,09
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,47	36,63
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59,53	63,37

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,47	2,73
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,64	1,83
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,64	0,92

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	14,19	14,96
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	11,35	12,84
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	15,56	17,25
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,44	14,80
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	20,90	23,36

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2022

STAU HHHV